

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công

Ngày 15/01/2024	<b>40,500 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.3%	-2.3%	-

**DT thuần**  
Q4/23

**815**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼104| -11.4%  
YoY: ▼122| -13.1%

**LN thuần**  
Q4/23

**33.0**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼34.5| -51.2%  
YoY: ▼40.3| -55.0%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**22.4**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼31.8| -58.7%  
YoY: ▼37.3| -62.5%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**6.8%**

YoY: +/-▼ 2.0%

**ROE**  
2023

**6.6%**

YoY: +/-▼ 8.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	40,300 - 51,481
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,750
Số lượng CPLH (CP)	92,597,264
KLGD BQ 20 phiên (CP)	722,110
Sở hữu nước ngoài	47.9%
Beta	0.49
EPS	1,425
P/E	28.6

**DT thuần**  
2023

**3,325**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼1,012| -23.3%

**LN thuần**  
2023

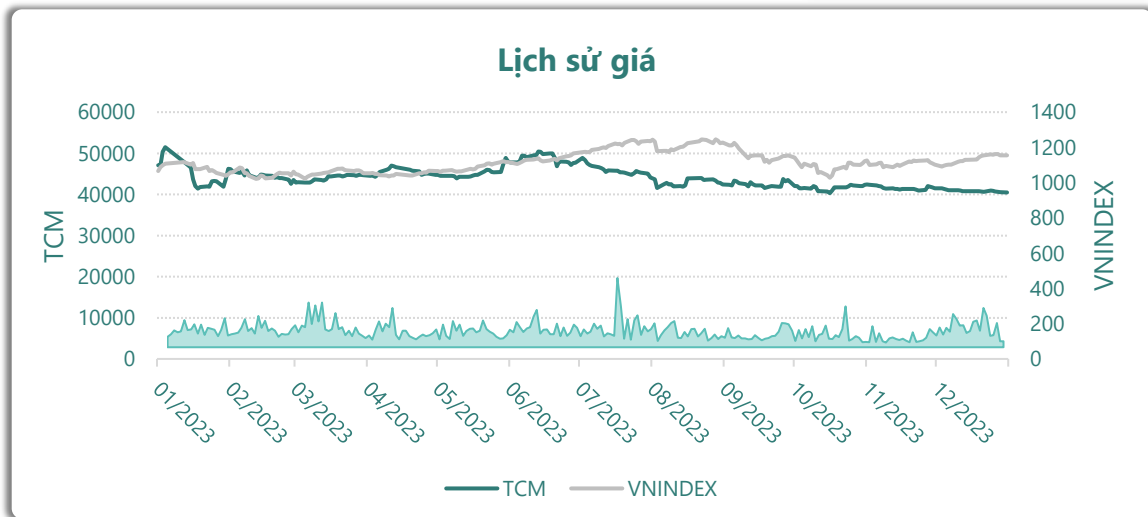
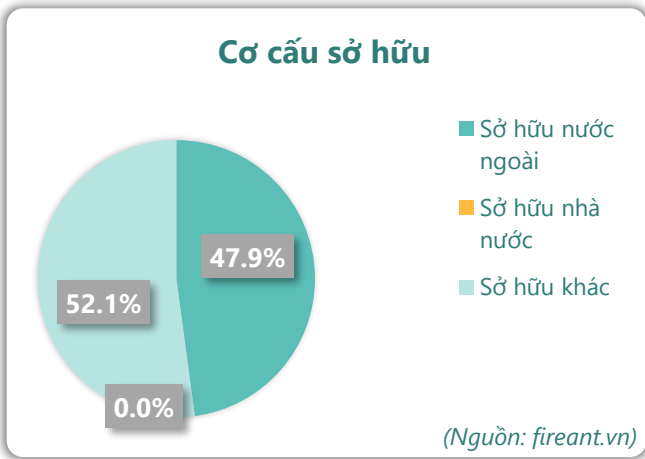
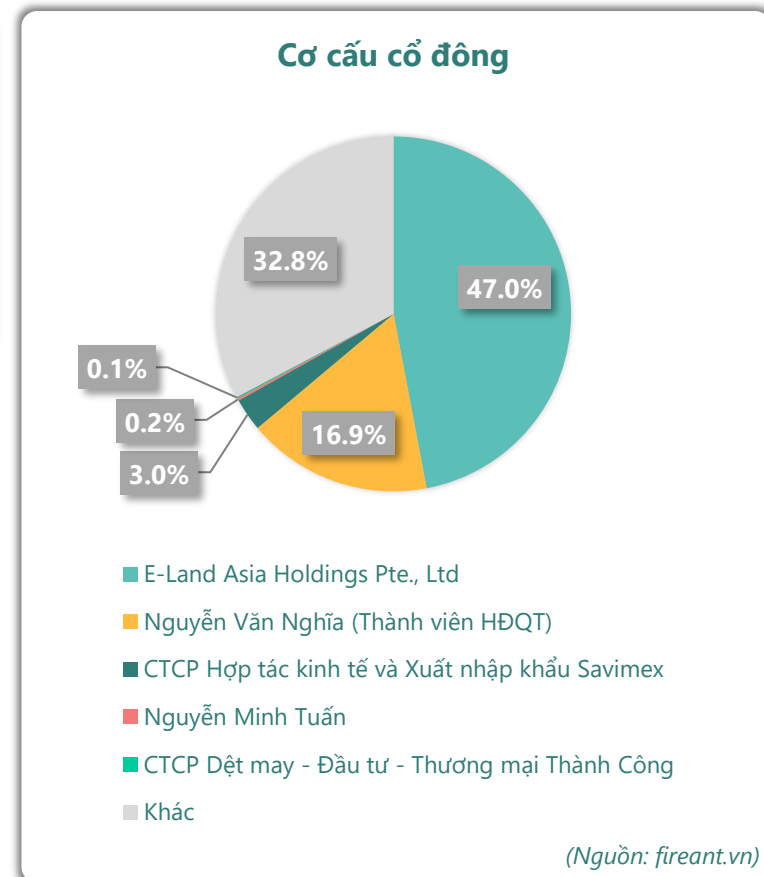
**185**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼161| -46.7%

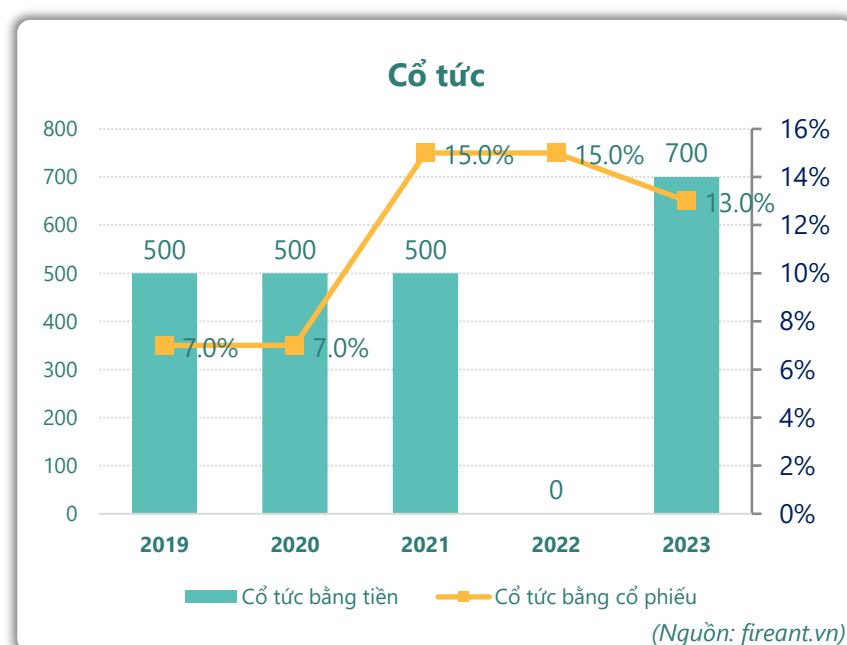
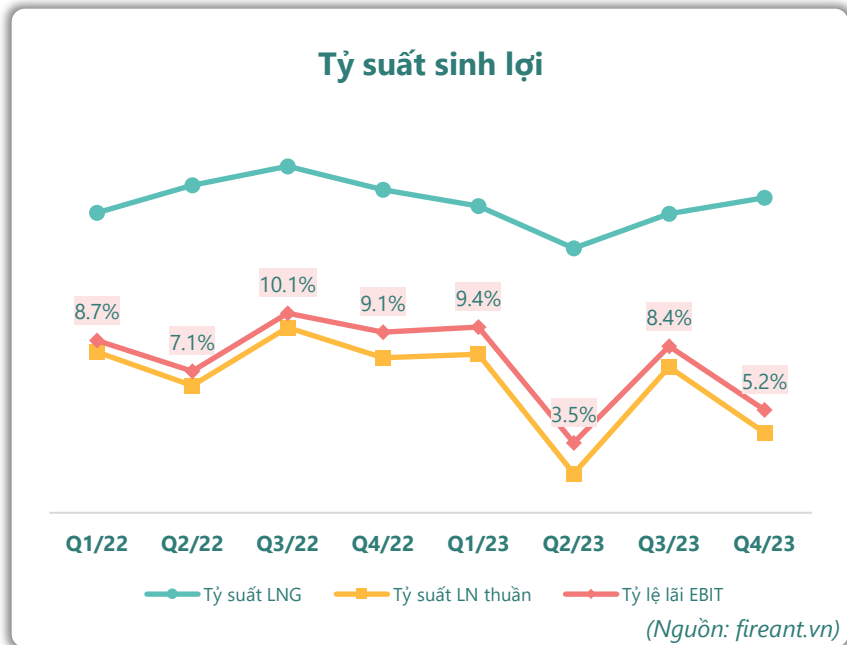
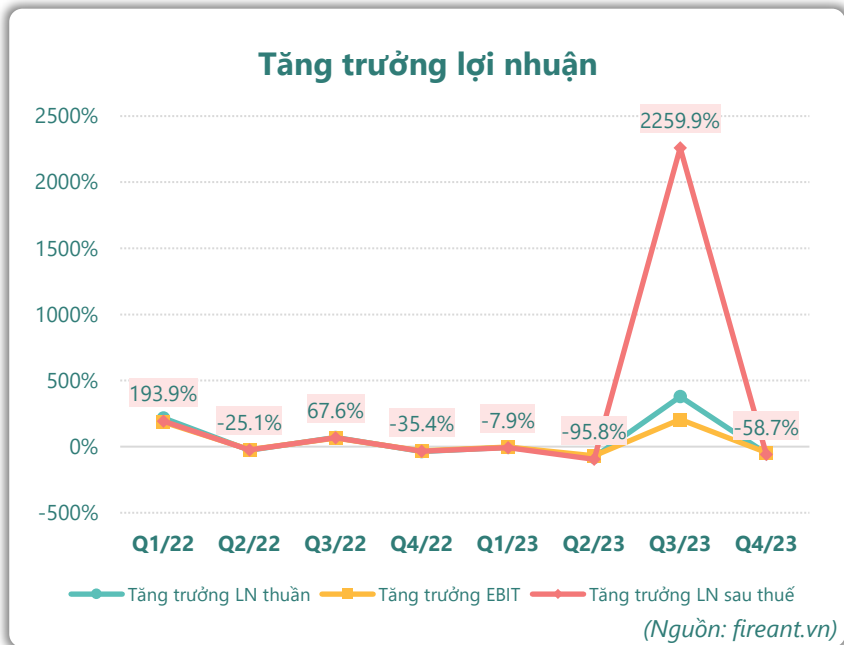
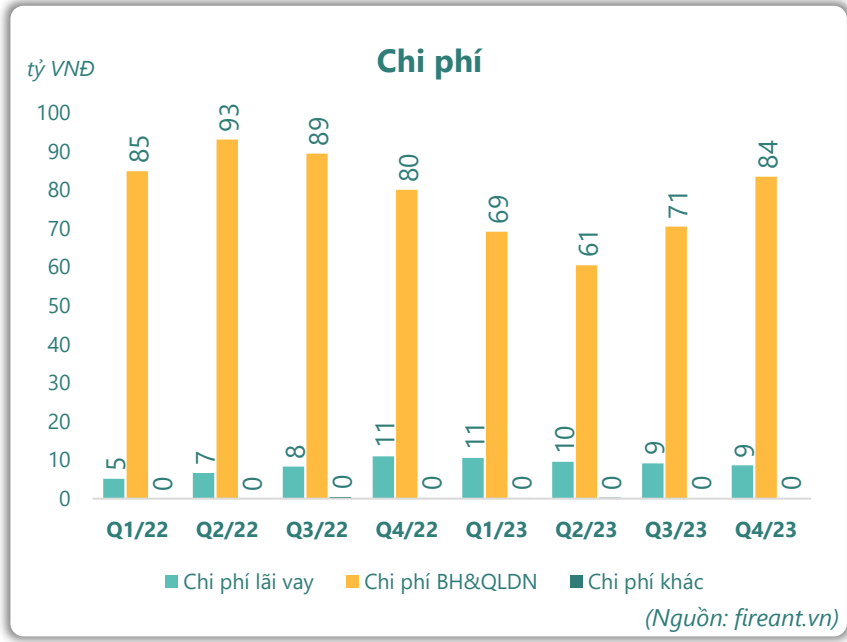
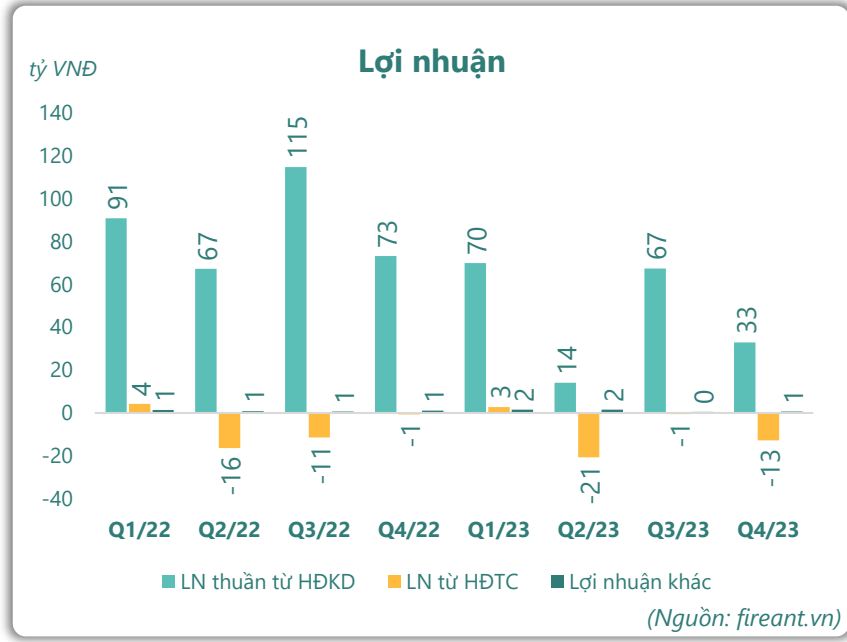
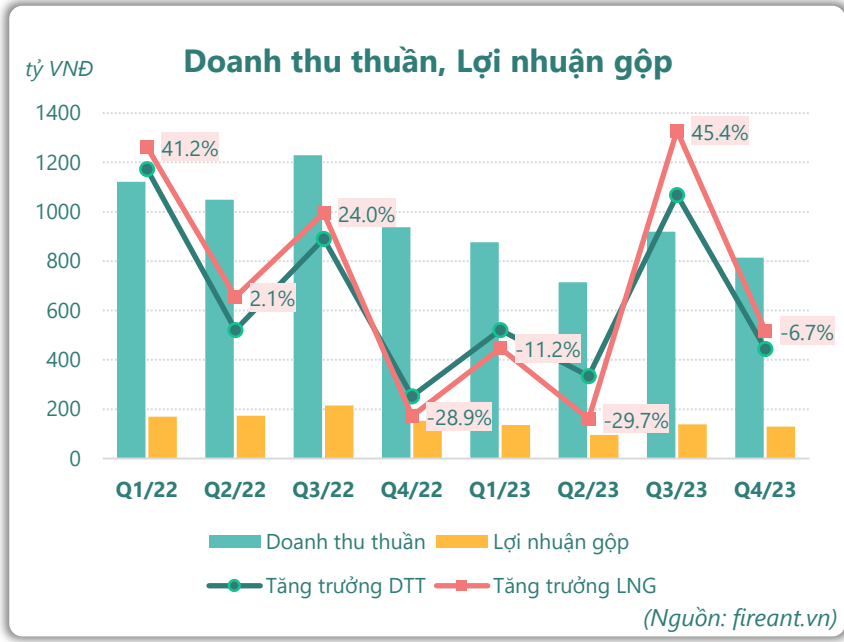
**LN sau thuế**  
2023

**134**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼147| -52.4%



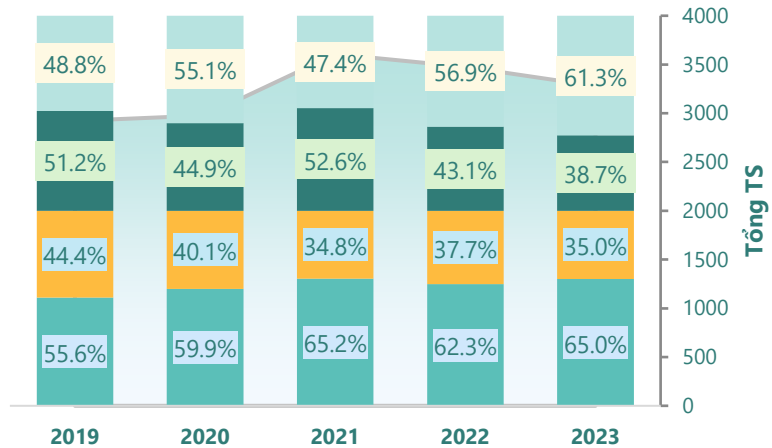
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

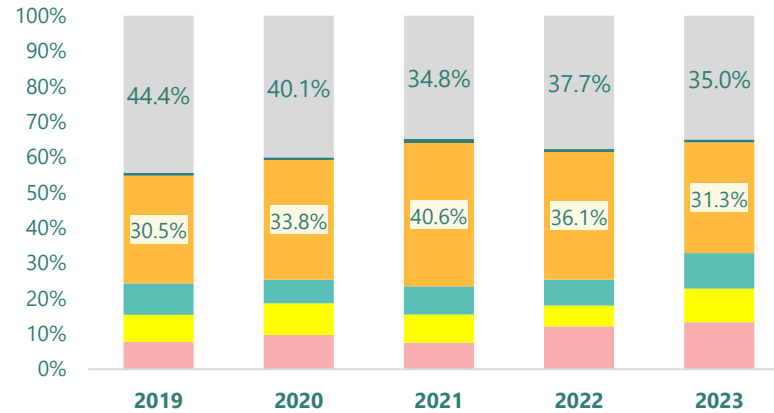
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



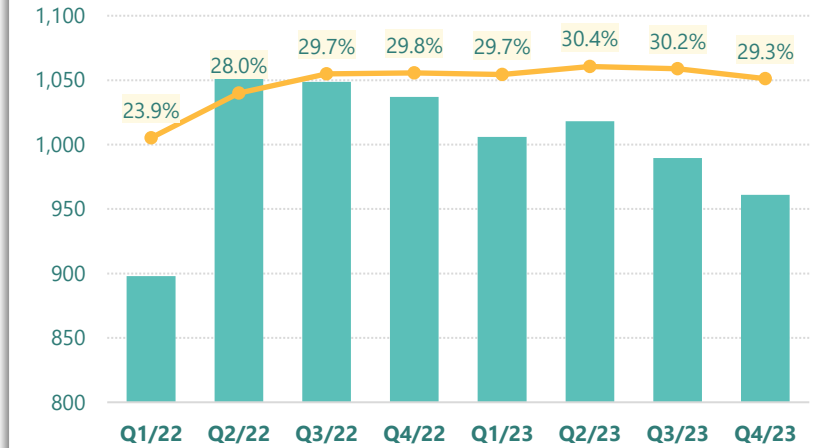
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

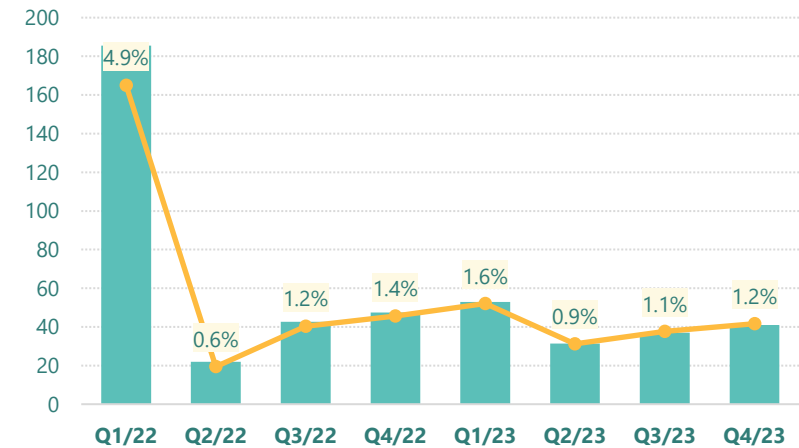


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

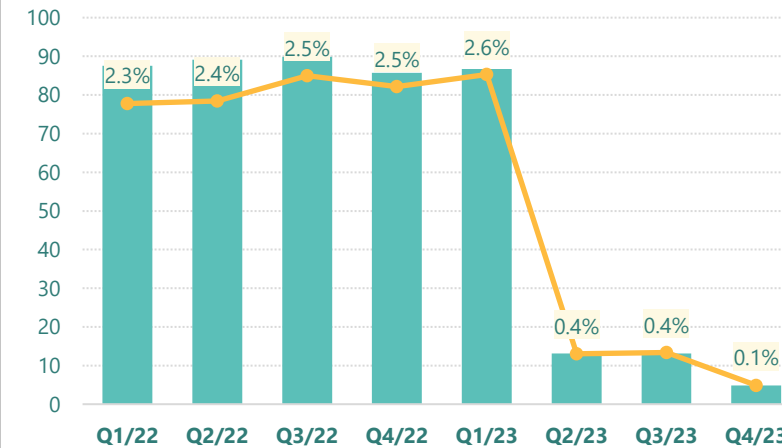


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

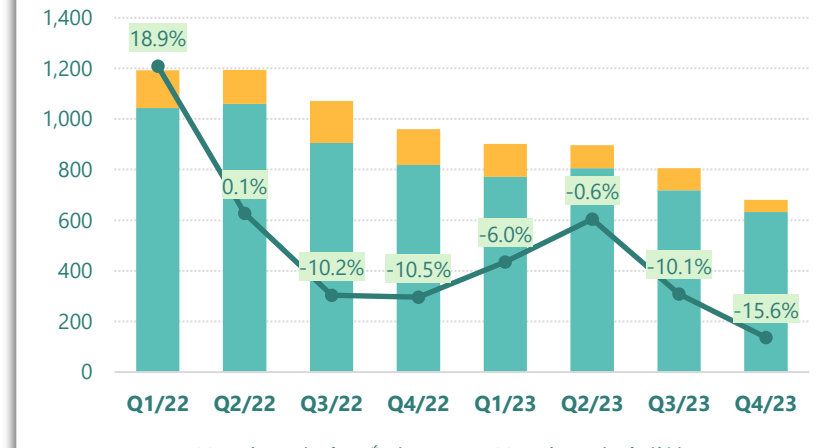


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

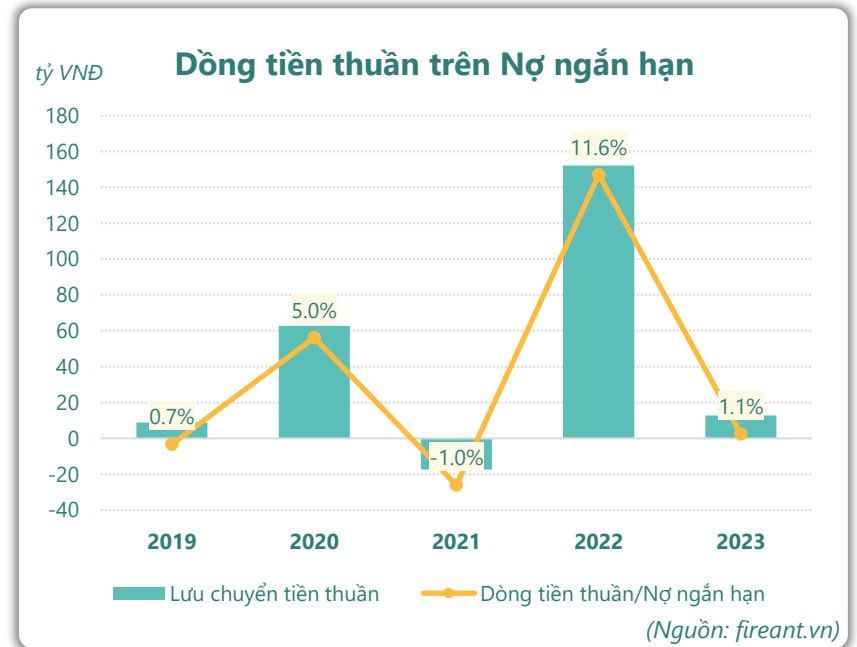
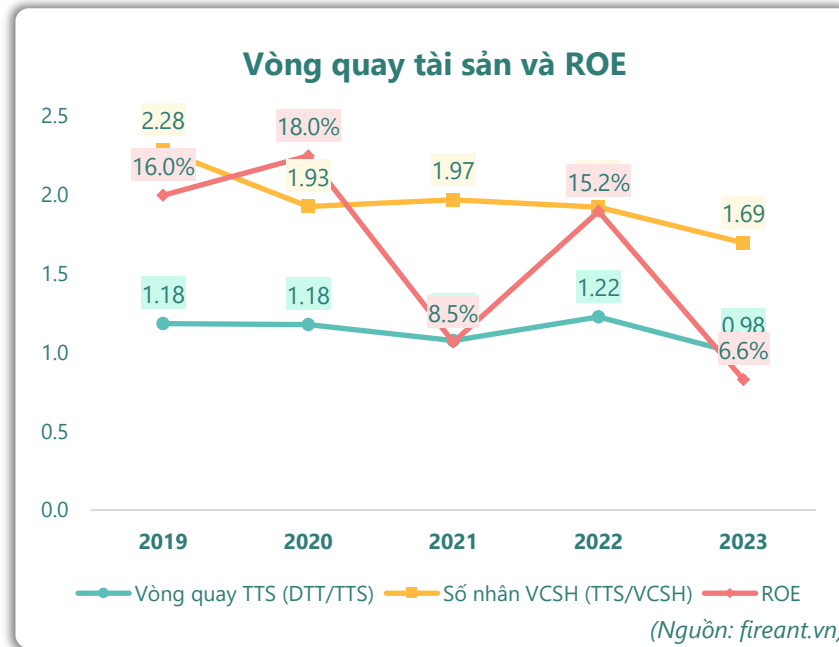
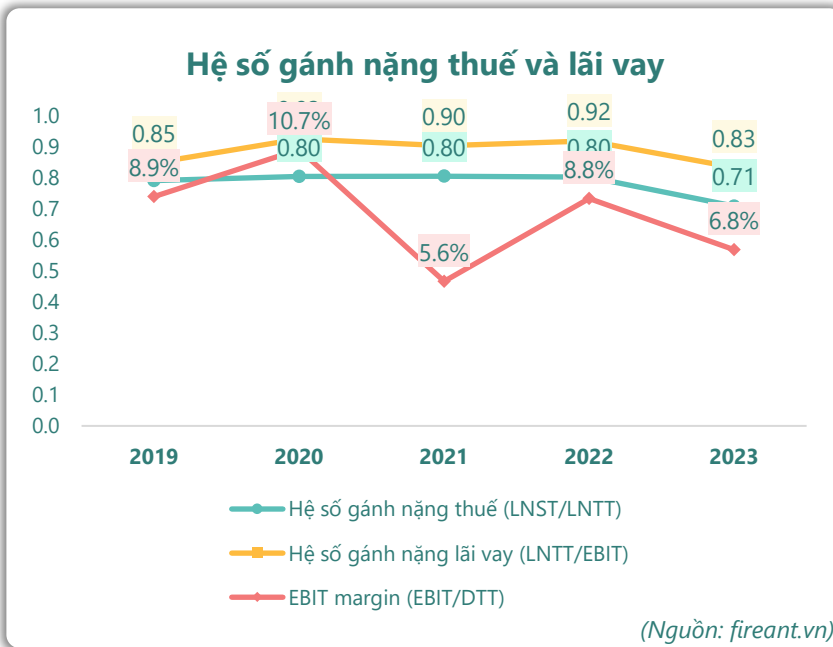
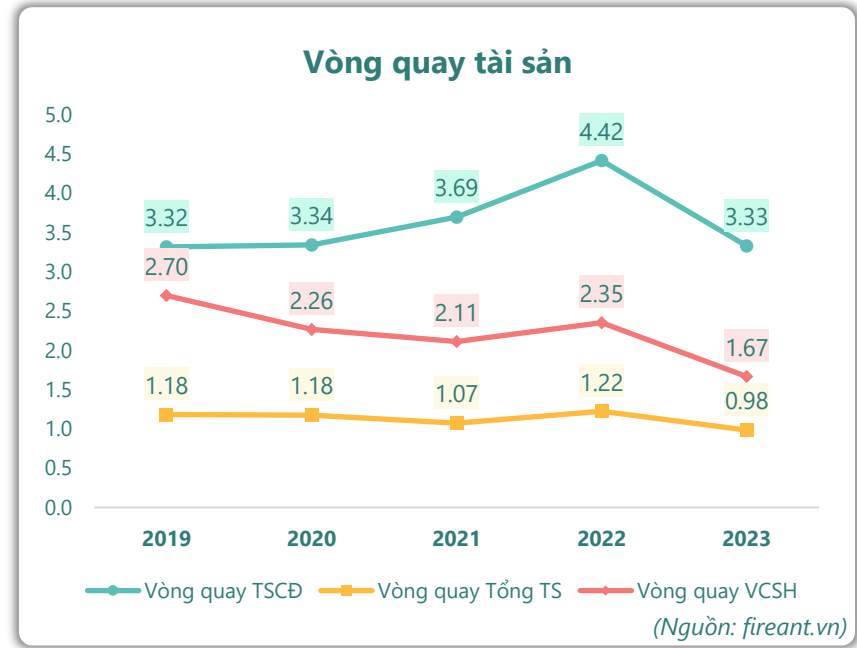
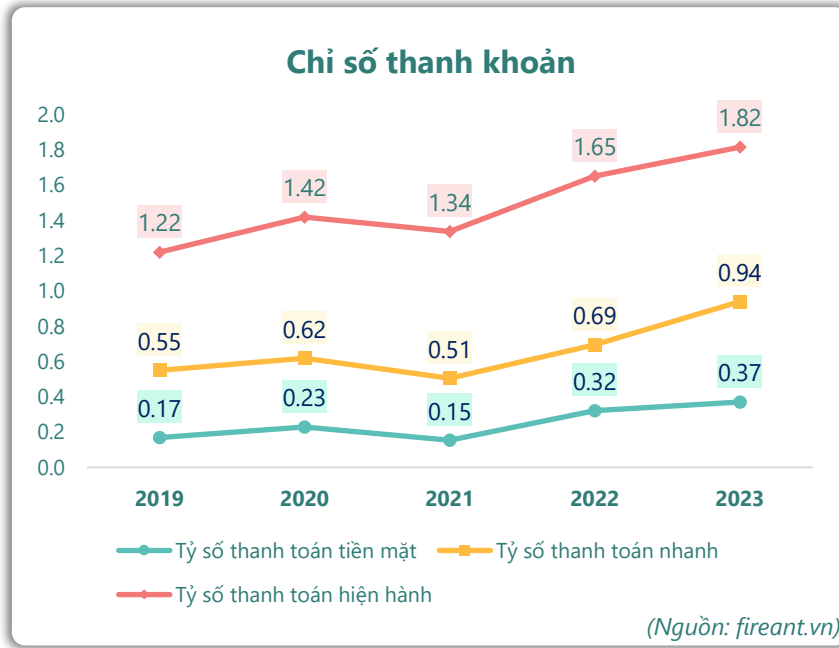
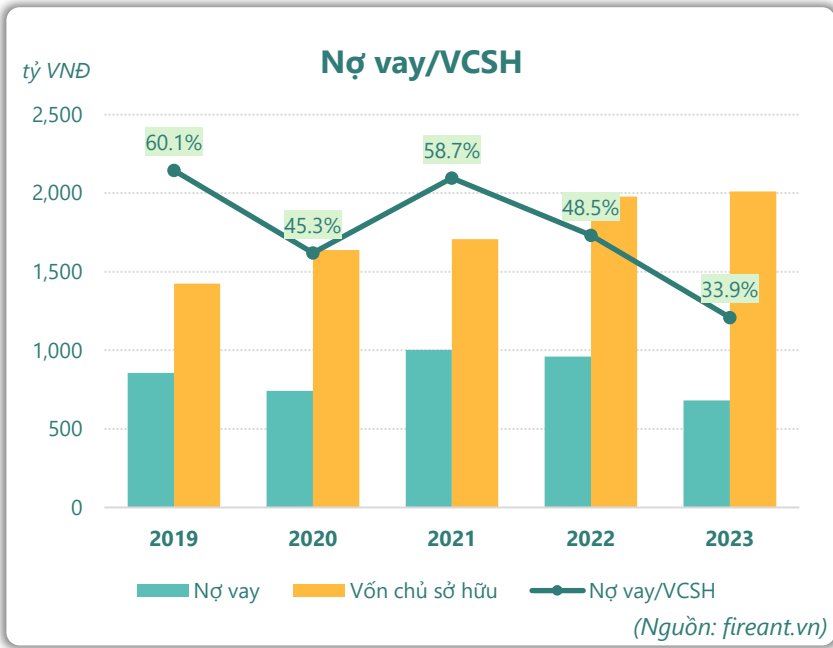


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>815</b>	<b>937</b>	<b>-13.1%</b>	<b>3,325</b>	<b>4,337</b>	<b>-23.3%</b>
Giá vốn hàng bán	685	785	-12.7%	2,826	3,627	-22.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>129</b>	<b>153</b>	<b>-15.5%</b>	<b>499</b>	<b>710</b>	<b>-29.8%</b>
Doanh thu HĐTC	15.4	47.1	-67.3%	82.1	106	-22.5%
Chi phí TC	28.2	47.8	-40.9%	113	130	-13.0%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>8.63</b>	<b>11.0</b>	<b>-21.6%</b>	<b>37.8</b>	<b>31.0</b>	<b>21.9%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>1.47</b>	<b>-100%</b>	<b>0.99</b>	<b>7.99</b>	<b>-87.7%</b>
Chi phí bán hàng	42.3	45.9	-7.7%	147	178	-17.4%
Chi phí QLDN	<b>41.2</b>	<b>34.2</b>	<b>20.4%</b>	<b>137</b>	<b>170</b>	<b>-19.4%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>33.0</b>	<b>73.3</b>	<b>-55.0%</b>	<b>185</b>	<b>346</b>	<b>-46.7%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.67</b>	<b>1.17</b>	<b>-42.6%</b>	<b>4.27</b>	<b>3.98</b>	<b>7.2%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>33.6</b>	<b>74.4</b>	<b>-54.8%</b>	<b>189</b>	<b>350</b>	<b>-46.1%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>22.4</b>	<b>59.7</b>	<b>-62.5%</b>	<b>134</b>	<b>281</b>	<b>-52.4%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>21.7</b>	<b>59.6</b>	<b>-63.6%</b>	<b>132</b>	<b>279</b>	<b>-52.8%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	196	77.3	54.6	19.1	142	198
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.7	108	-102	42.1	-0.01	-2.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-171	-57.8	-60.0	-71.7	-99.8	-107
Tiền đầu kỳ	282	295	422	314	304	346
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>13.4</b>	<b>127</b>	<b>-108</b>	<b>-10.5</b>	<b>42.3</b>	<b>88.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.57	0	0.04	0	-0.12
Tiền cuối kỳ	295	422	314	304	346	435

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>3,279</b>	<b>3,477</b>	<b>-5.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,131</b>	<b>2,167</b>	<b>-1.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	435	422	3.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	313	204	53.6%
Phải thu ngắn hạn	329	255	29.2%
Hàng tồn kho	1,028	1,255	-18.1%
Tài sản ngắn hạn khác	26.1	31.1	-16.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,149</b>	<b>1,310</b>	<b>-12.3%</b>
Phải thu dài hạn	0.44	2.70	-83.7%
Tài sản cố định	961	1,037	-7.3%
Bất động sản đầu tư	2.38	2.45	-2.8%
Tài sản dở dang	41.0	47.5	-13.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.80	85.7	-94.4%
Tài sản dài hạn khác	<b>139</b>	<b>135</b>	<b>3.1%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,269</b>	<b>1,498</b>	<b>-15.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,173</b>	<b>1,312</b>	<b>-10.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	632	818	-22.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	265	176	50.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>95.8</b>	<b>186</b>	<b>-48.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	48.0	141	-65.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,010</b>	<b>1,979</b>	<b>1.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,010</b>	<b>1,979</b>	<b>1.6%</b>
Vốn điều lệ	927	820	13.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)